

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 11 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2021	Tháng 11/2021 so với tháng 10/2021 (%)	Tháng 11/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	259,72	7.330,11	133,61	21,68	62,40
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	259,72	7.330,11	133,61	21,68	62,40
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	33.095,87	863.659,26	131,41	22,34	61,02
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	33.095,87	863.659,26	131,41	22,34	61,02
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	259,24	2.738,34	106,26	87,30	91,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	259,24	2.738,34	106,26	87,30	91,00
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	17.584,53	186.993,41	107,32	86,46	90,99
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	17.584,53	186.993,41	107,32	86,46	90,99
Hàng không	-	-	-	-	-